

Số: 1507 /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng
thành phố Bến Tre đến năm 2030

ĐẾN Số: 2684

Ngày: 13/9

Chuyên: ICTQH + L&E

Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 06 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 86 /TTr-SXD ngày 18 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Bến Tre đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi và ranh giới đô thị: Ranh giới nghiên cứu quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của thành phố Bến Tre theo Nghị quyết số 49/NQ-CP Ngày 05 tháng 4 năm 2013 về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Châu Thành để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bến Tre.

2. Tính chất chức năng của đô thị

- Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, kinh tế, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bến Tre;

- Là cực phát triển trong chuỗi đô thị phía Đông vùng đồng bằng sông Cửu Long;

- Là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái đặc trưng, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao cấp vùng;

- Là đầu mối giao thông thủy, bộ của vùng tỉnh và có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

3. Quy mô dân số, đất đai đô thị

3.1. Quy mô dân số

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020 khoảng 180.000 – 200.000 người.

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030 khoảng 250.000 – 280.000 người.

3.2. Quy mô đất đai xây dựng đô thị

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020 khoảng 1.800-2.000 ha.

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030 khoảng 2.800-3.000 ha.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

4.1. Chỉ tiêu loại đô thị: Hiện thành phố Bến Tre là đô thị loại III. Hướng đến đạt các tiêu chuẩn đô thị loại II vào năm 2020.

4.2. Chỉ tiêu đất dân dụng

Đất dân dụng trong đô thị được áp dụng ứng với chỉ tiêu của đô thị loại II.

Bình quân đất dân dụng: 66-80m²/người, trong đó:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu 2015	Chỉ tiêu 2020-2030
1	Đất ở	m ² /người	40-42	42-45
2	Đất công cộng	m ² /người	4-5	5-6
3	Đất cây xanh	m ² /người	6-7	7-9
4	Đất giao thông	m ² /người	16-18	18-20

4.3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu 2015	Chỉ tiêu 2020-2030	Ghi chú
1	CẤP NƯỚC - Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị - Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt ngoại thị	lít/ng/ng.đ	120	150	Nguồn: nhà máy nước Bến Tre
			100	120	
2	CẤP ĐIỆN - Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng - Tiêu chuẩn cấp điện TTCN	KWh/ng/năm KW/ha	750	1500	Nguồn: trạm 110/22KV Bến Tre và nhà máy điện Chệt Sậy
			100-140	100-140	
3	THOÁT NƯỚC THẢI - Tiêu chuẩn thải nước - Chất thải rắn	%	70-80%	70-80%	
			tiêu chuẩn cấp nước 1-1,2	tiêu chuẩn cấp nước 1-1,2	

5. Hướng phát triển đô thị

Chọn hướng phát triển đô thị ở hai bên bờ sông Bến Tre và mở rộng về phía sông Hàm Luông, lấy sông Bến Tre và sông Hàm Luông làm khung không gian thiên nhiên chính của đô thị;

Kết hợp phát triển mạnh theo tuyến về phía huyện Châu Thành là trung tâm phát triển các khu công nghiệp;

Tổ chức vành đai xanh xung quanh thành phố, kết hợp các hành lang dịch vụ theo các trục cửa ngõ vào Thành phố.

6. Định hướng tổ chức không gian đô thị

6.1. Phân vùng phát triển

i). *Vùng phát triển các khu đô thị (nội thành):* Toàn bộ khu vực nội thị của Thành phố dự kiến phân thành 6 khu đô thị chủ yếu phát triển từ khu vực đô thị hiện hữu mở rộng xuống các khu vực phía Nam sông Bến Tre và phía Bắc sông Hàm Luông, gồm có:

- Khu đô thị số 1: là khu trung tâm hiện hữu, bao gồm các trung tâm lớn của tỉnh và thành phố như: trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm hành chính Thành phố hiện hữu, trung tâm thương mại,...

- Khu đô thị số 2: là khu đô thị mới phía Nam sông Bến Tre gắn với trục đường Đại lộ Đồng Khởi nổi dài.

- Khu đô thị số 3: là khu đô thị mới phía Nam xã Bình Phú gắn với tuyến Đường tỉnh 887 và đóng vai trò là động lực phát triển đô thị về phía sông Hàm Luông.

- Khu đô thị số 4: là khu đô thị hiện hữu kết hợp xây dựng mới ở phía Đông thành phố gắn với tuyến đường ĐT885 đi Giồng Trôm.

- Khu đô thị số 5: là khu đô thị mới phía Nam sông Bến Tre, khu vực này chủ yếu là các khu nhà vườn biệt thự mật độ thấp.

- Khu đô thị số 6: là khu đô thị hiện hữu kết hợp xây dựng mới, là cửa ngõ phía Bắc Thành phố gắn với trục Quốc lộ 60.

ii). Vùng ngoại thành (vùng nông nghiệp - vành đai xanh đô thị): Khu vực ngoại thành (các xã) đóng vai trò là vành đai xanh của đô thị với các vùng chuyên canh nông sản chất lượng cao, trồng hoa màu và đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai sau năm 2030. Không gian khu vực này gắn kết với các khu dân cư nông thôn thuộc các xã và liên kết với khu vực nội thành thông qua các tuyến đường tỉnh. Các khu vực này dự kiến đến năm 2030 sẽ bao gồm:

- Vùng phía Tây (xã Sơn Đông và xã Mỹ Thành) phát triển trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao kết hợp loại hình du lịch sinh thái vườn.

- Vùng Đông Bắc (khu vực xã Phú Hưng) dự kiến sẽ trồng các loại hoa màu, rau xanh phục vụ cung cấp cho nội thành.

- Vùng Đông Nam (khu vực xã Phú Nhuận và xã Nhơn Thạnh) phát triển trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao (đặc biệt là bưởi da xanh) kết hợp loại hình du lịch sinh thái vườn như vùng phía Tây.

iii). Vùng cảnh quan, không gian mở: Vùng cây xanh cảnh quan, không gian mở là các khu vực mặt nước sông, rạch tự nhiên, không gian cây xanh, đây là không gian đặc thù của đô thị, mang đậm nét của vùng ĐBSCL gồm có:

- Hai sông chính là sông Bến Tre và sông Hàm Luông.

- Các rạch: rạch Cái Cá, Cá Lóc, Cái Cối, Cái Hiên, Gò Đàng,...

- Bên cạnh đó, không gian mở của đô thị còn được tạo nên bởi hệ thống công viên cây xanh tập trung trong đô thị và các khu du lịch trên địa bàn Thành phố.

iv). Vùng phát triển công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp hiện hữu sẽ được di dời ra ngoại thành và bố trí trong cụm công nghiệp tập trung tại khu vực xã Phú Hưng thuộc ngoại vi thành phố nhằm tránh ảnh hưởng đến không gian, môi trường đô thị nhưng vẫn giải quyết được nhu cầu phát triển sản xuất hiện nay.

6.2. Định hướng hệ thống các trung tâm chuyên ngành

i). Trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh

- Trung tâm hành chính – chính trị tỉnh: Trung tâm hành chính tỉnh hiện đã đầu tư xây dựng khang trang nên vẫn giữ nguyên vị trí khu trung tâm hành chính tỉnh kết hợp điều chỉnh quy hoạch cục bộ một số khu vực liên quan xung quanh như: quảng trường, cây xanh,....nhằm tạo nên không gian của khu trung tâm hoành tráng, trang trọng.

- Trung tâm thương mại cấp tỉnh: Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp dự kiến xây dựng mới tại ở khu vực Nam Bình Phú, đây sẽ là khu thương mại dịch vụ tổng hợp với nhiều loại hình như: siêu thị, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, dịch vụ y tế, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe,..... đáp ứng các nhu cầu cho nhân dân trong và ngoài thành phố.

- Trung tâm giáo dục dạy nghề cấp tỉnh: Tại khu vực phía Bắc ngã tư Tân Thành nhằm bố trí trường đào tạo, dạy nghề. Chủ yếu tại khu vực trường Cao đẳng sư phạm hiện nay, phát triển mở rộng xuống phía Nam.

- Trung tâm y tế cấp tỉnh: bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu hiện nay không đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, cần nâng cấp cải tạo trong tương lai khi đô thị phát triển. Xây dựng khu liên hợp y tế tại khu vực Nam Bình Phú, giáp với tuyến đường vào cầu Hàm Luông. Trong đó, xây dựng bệnh viện đa khoa quy mô 600-1000 giường kết hợp với các bệnh viện chuyên khoa như: sản, nhi, chấn thương chỉnh hình.

- Công viên văn hóa thể thao cấp tỉnh: Khu trung tâm văn hóa thể thao tỉnh có vị trí tiếp giáp Quốc lộ 60 và đường Đoàn Hoàng Minh. Trong đó, gồm các công trình văn hóa như CLB thanh thiếu niên, thư viện, các khu học tập, giải trí, vui chơi,....phối hợp với không gian cây xanh, mặt nước, quảng trường,... Khu vực thể dục thể thao gồm sân vận động, nhà thi đấu, các sân bãi và các khu tập luyện.

ii). Trung tâm chuyên ngành cấp Thành phố

- Trung tâm hành chính – chính trị thành phố: Trung tâm hành chính thành phố xây dựng mới tại khu vực xã Mỹ Thạnh An phía Nam sông Bến Tre. Trung tâm hành chính mới có vai trò quan trọng trong tổ chức không gian của khu vực đô thị phía Nam, là động lực cho khu đô thị bờ Nam sông Bến Tre phát triển gắn liền với các trung tâm dịch vụ công cộng khác.

- Hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ: Trung tâm thương mại thành phố hiện hữu: cải tạo, nâng cấp khu nhà lồng chợ Bến Tre và chợ cá gần cầu Bến Tre 1 nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa trên cơ sở đảm bảo mỹ quan và không ảnh hưởng đến giao thông đô thị. Mở rộng đầu tư xây dựng thêm các điểm thương mại dịch vụ theo hình thức siêu thị tổng hợp và cần được phân bố với bán kính phục vụ thuận lợi cho các khu dân cư trong thành phố kết hợp với mạng lưới các công trình dịch vụ khác như: các chi nhánh ngân hàng, bưu điện,...phân bố phù hợp trên địa bàn.

- Hệ thống công trình giáo dục - đào tạo cấp thành phố: Các trường PTTH được phân bố dựa trên mạng lưới các công trình hiện hữu và xây mới bổ sung nhằm đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu dân cư đô thị. Xây dựng mới trường PTTH chuyên Bến Tre tại phía Bắc ngã tư Tú Điền, trường PTTH Lạc Long Quân tại khu vực đô thị mới Mỹ Thạnh An. Tiếp tục khai thác sử dụng trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu, chuyển chức năng trường PTTH bán công và Trường chuyên Bến Tre.

- Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao và công viên cây xanh cấp thành phố: Các khu công viên cây xanh tập trung trong đô thị được tổ chức trên cơ sở gắn với hệ sinh thái tự nhiên là các rạch hiện hữu như Cái Cá, Cá Lóc, Cái Hiên, Kiến Vàng, Gò Đàng, Cái Cối và liên kết thành một hệ thống cây xanh, mặt

nước của đô thị. Bao gồm: Khu công viên cây xanh và hồ cảnh quan phía Đông khu trung tâm tại khu vực phía Đông rạch Cá Lóc; công viên văn hóa giải trí ở phía Nam sông Bến Tre tại Mỹ Thạnh An; ngoài các công viên chính của đô thị, còn có hệ thống các công viên cây xanh ven các rạch tự nhiên hiện hữu.

7. Cơ cấu sử dụng đất đô thị

7.1. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất

STT	HẠNG MỤC	Giai đoạn 2030 Dân số : 280.000 người (nội thị : 210.000 người)		
		Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		2.741,34	
A	ĐẤT DÂN DỤNG	78-80	2019,45	100,00
1	Đất ở	40-45	1.135,70	56,24
2	Đất công trình công cộng (cấp đô thị)	4-5	122,85	6,08
3	Đất cây xanh	8-9	225,41	11,16
4	Đất giao thông	19-21	535,49	26,52
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		721,89	
1	Đất quản lý hành chính, VHXX cấp tỉnh		149,50	
1.1	Đất quản lý hành chính		7,25	
1.2	Đất thương mại dịch vụ		63,42	
1.3	Đất văn hóa giáo dục		49,21	
1.4	Đất y tế		29,62	
2	Đất tiêu thụ công nghiệp		30,00	
3	Đất phát triển dự án dịch vụ - du lịch		170,45	
4	Đất giao thông đối ngoại		85,70	
5	Sông rạch, mặt nước, cây xanh cách ly (trong phạm vi phát triển đô thị)		286,24	
II	ĐẤT KHÁC		4.370,17	
1	Đất nông nghiệp		3.806,21	
2	Đất ở ngoại thị		105,20	
3	Sông ,rạch, mặt nước (ngoài phạm vi phát triển đô thị)		458,76	
III	TỔNG CỘNG		7.111,51	

7.2. Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng chính

i). Quy hoạch sử dụng đất các khu ở đô thị

- Khu đô thị số 1: hiện là khu trung tâm thành phố hiện hữu bao gồm các khu chức năng cơ bản là: trung tâm hành chính tỉnh, trung tâm hành chính Thành phố hiện nay, trung tâm thương mại, công viên Đồng Khởi, khu cây xanh cảnh quan ven rạch Cái Cá và Cá Lóc và các khu dân cư, công trình thương mại dịch vụ dọc Đại lộ Đồng Khởi.

- Khu đô thị số 2: là khu ở xây dựng mới gồm các khu chức năng cơ bản như khu trung tâm hành chính Thành phố mới, cảng tổng hợp, công viên văn hóa, khu du lịch sinh thái, các công trình dịch vụ công cộng và các khu dân cư.

- Khu đô thị số 3: là khu vực xây dựng mới kết hợp cải tạo chỉnh trang gồm có các khu chức năng như khu trung tâm thương mại dịch vụ du lịch, khu liên hợp y tế, khu công viên văn hóa giải trí rạch Cái Hiên, khu cây xanh cảnh quan ven sông Hàm Luông, các khu ở và công trình dịch vụ công cộng.

- Khu đô thị số 4: là khu vực hiện hữu cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới gồm các khu chức năng như khu công viên văn hóa phía Đông

Thành phố, khu công viên cây xanh rạch Gò Đàng, các khu ở thương mại dọc trục Đại lộ Đông Tây, các khu ở mật độ thấp và công trình dịch vụ công cộng.

- Khu đô thị số 5: là khu vực xây dựng mới gồm các khu chức năng như các khu nhà ở mật độ thấp và trung bình ven sông Bến Tre, khu du lịch sinh thái, các khu cây xanh ven sông, rạch và các công trình dịch vụ công cộng.

- Khu đô thị số 6: là khu đô thị hiện hữu kết hợp xây dựng mới gồm các khu chức năng như khu trung tâm giáo dục đào tạo, khu công viên văn hóa-TDĐT, khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (bến xe, trạm biến điện), các khu dân cư và công trình dịch vụ công cộng.

ii). Hệ thống trung tâm đô thị

- Trung tâm hành chính: Trung tâm hành chính tỉnh và Trung tâm hành chính thành phố.

- Hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ: Trung tâm thương mại hiện hữu và tổ hợp khu trung tâm thương mại dịch vụ xây dựng mới tại khu vực Nam Bình Phú.

- Hệ thống công trình giáo dục - đào tạo: Trung tâm Đào tạo - dạy nghề tại khu vực phía Bắc ngã tư Tân Thành và hệ thống giáo dục phổ thông cải tạo, mở rộng quy mô các trường PTTH hiện hữu để đạt diện tích từ 2- 3 ha cho mỗi trường. Các trường Trung học cơ sở, Tiểu học đặt tại các phường và sẽ xác định trong các quy hoạch chi tiết .

- Hệ thống công trình y tế: Xây dựng mới khu liên hiệp y tế tại khu vực Nam Bình Phú.

- Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao và công viên cây xanh: Công viên văn hóa thể thao tại khu vực theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt; Khu công viên cây xanh và hồ cảnh quan phía Đông khu trung tâm và công viên văn hóa giải trí ở phía Nam sông Bến Tre tại xã Mỹ Thạnh An.

8. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

8.1. Quy hoạch giao thông

i). Giao thông đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ thống kê trong bảng sau:

STT	Tên đường	Mặt cắt ngang	Chiều rộng (m)				
			Mặt đường	Dải phân cách	Via hè trái	Via hè phải	Lộ giới
I	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI						
1	QUỐC LỘ 60 (ranh phía Bắc - cầu Hàm Luông)	A_A	7+10,5+10,5+7	4+3+4	7	7	60
2	ĐƯỜNG TỈNH 885 (ngã ba Phú Hưng - cầu Chệt Sậy).	B_B	15		7,5	7,5	30
3	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA BẮC (QL 60 - đường N6)	5'_5'	12+12	4	5	5	38
4	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA NAM (đường ven sông Hàm Luông - hết ranh Thành phố)	D'_D'	15		8	8	31
5	ĐƯỜNG D1 (đường vành đai phía Bắc - đường ven sông Hàm Luông)	5_5	12		6	6	24
II	GIAO THÔNG NỘI THỊ						

ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ							
1	ĐƯỜNG TRÁNH QL 60	C_C	10,5+10,5	2	5,5	5,5	34
2	ĐƯỜNG N1 (QL 60 – ngã tư Tú Điền)	5_5	12+12	4	5	5	38
3	ĐƯỜNG N1 (đoạn còn lại)	B_B	15		7,5	7,5	30
4	ĐƯỜNG N3 (đường Đoàn Hoàng Minh – đường D1)	B_B	15		7,5	7,5	30
5	ĐƯỜNG TỈNH 884 (ngã tư Tân Thành – đường D1)	B_B	15		7,5	7,5	30
6	ĐƯỜNG TỈNH 887 (cầu Bến Tre 2 – vòng xoay Mỹ Thạnh An)	7_7	6+12+6	1,5+1,5	5	5	37
7	ĐƯỜNG TỈNH 887 (vòng xoay Mỹ Thạnh An – đường D7)	B_B	15		7,5	7,5	30
8	ĐƯỜNG ĐOÀN HOÀNG MINH, ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ ĐỊNH (QL 60 – ngã 3 Chợ Giữa)	B_B	15		7,5	7,5	30
9	ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (vòng xoay trung tâm – cầu Cá Lóc)	2'_2'	8		5	5	18
10	ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (cầu Cá Lóc – ngã 3 Chợ Giữa)	B_B	15		7,5	7,5	30
11	ĐƯỜNG D2, D6 (toàn tuyến)	B_B	15		7,5	7,5	30
12	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 (toàn tuyến)	B'_B'	13		7	7	27
13	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY (đường ven sông Hàm Luông – đường D5)	E_E	10,5+10,5	4	8	8	41
14	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY (đoạn còn lại)	B_B	15		7,5	7,5	30
15	ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY PHÍA NAM (toàn tuyến)	3_3	8+8	2	5	5	28
16	ĐƯỜNG ĐÔNG KHỞI (ngã 4 Tân Thành – công viên)	1_1	8+8	2	6	6	30
17	ĐƯỜNG D5 (đường Hùng Vương – đường Nguyễn Thị Định)	4_4	14		7	7	28
18	D5A (toàn tuyến)	4_4	14		7	7	28
19	ĐƯỜNG D5 (đường Nguyễn Thị Định – đường vành đai phía Bắc)	C_C	10,5+10,5	2	5,5	5,5	34
ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC							
1	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TƯ (toàn tuyến)	B_B	15		7,5	7,5	30
2	ĐƯỜNG N5 (vòng xoay ngã 5 – đường Nguyễn Đình Chiểu)	5_5	12		6	6	24
	ĐƯỜNG N4A (đường D2-đường Nguyễn Văn Tư)	4_4	14		7	7	28
3	ĐƯỜNG D3 (toàn tuyến)	5_5	12		6	6	24
4	ĐƯỜNG D8 (cầu Bến Tre 1 – đường N6)	3_3	8+8	2	5	5	28
5	ĐƯỜNG D7 (đường N6 – đường ven sông Hàm Luông)	5_5	12		6	6	24.0
6	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA BẮC (các đoạn còn lại)	5_5	12		6	6	24.0
7	ĐƯỜNG VÀO KHU TT. HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ (toàn tuyến)	5'_5'	12+12	4.0	5	5	38
8	ĐƯỜNG N6 (toàn tuyến)	5'_5'	12+12	4.0	5	5	38
9	ĐƯỜNG D4 (toàn tuyến)	4_4	14		7	7	28
10	ĐƯỜNG D4A (đường bờ Nam sông Bến Tre – đường ven sông Hàm Luông)	4_4	14		7	7	28
11	ĐƯỜNG N4 (đường Nguyễn Văn Tư – hết ranh Thành phố)	4_4	14		7	7	28
12	ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN	2'_2'	8		5	5	18

13	ĐƯỜNG N2 (Ngô Quyền nối dài)	2_2	10,5		5	5	20,5
14	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ (đường N5 – đường vành đai phía Bắc)	2_2	10,5		5	5	20,5
15	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ (đường Hùng Vương – đường N5)	8_8	7		5	5	17
16	ĐƯỜNG VEN SÔNG HÀM LUÔNG (toàn tuyến)	6"_6"	16		6	6	28
ĐƯỜNG CẢNH QUAN							
1	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (đoạn cầu Bến Tre 1-đường Phan Ngọc Tông))	Quản lý theo tuyến phố hiện hữu					
	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (các đoạn còn lại)	6_6	7		6,5	>5	>18,5
2	ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG BẾN TRE (toàn tuyến)	6'_6'	13		6	6	25

- Công trình đầu môi: tiếp tục sử dụng bên xe đã xây dựng ở phía Bắc ngã tư Tân Thành.

ii). *Giao thông đường thủy:*

- Sông Bến Tre: có khả năng khai thác sà lan >300T.
- Sông Hàm Luông: có khả năng cho tàu 3000T lưu thông.
- Cụm cảng bên trên sông Bến Tre: Bến khách bờ Bắc thuộc phường 1, 2; bến bốc xếp hàng hóa, thuộc phường 8 và bến hàng hóa bờ Nam thuộc Mỹ Thạnh An; bến tàu chợ vẫn tồn tại ở vị trí cũ cho việc tập kết hàng hóa.

8.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

i). *Đối với chiều cao nền đất xây dựng:*

- Cao độ xây dựng: Hxd /2.25m.
- Các khu vực xây dựng mới phải tôn nền với cao độ Hxd /2.25m.
- Mặt bằng san lấp chia nhỏ theo từng khu vực xây dựng và được san thành nhiều mái dốc với độ dốc nền tối thiểu cần đạt được $i \geq 0,003$.
- Đối với khu vực trung tâm hiện hữu chỉ tiến hành san lấp cục bộ, hoàn thiện mặt phủ để đảm bảo thoát nước tốt.

ii). *Đối với hệ thống thoát nước mưa:*

- Hệ thống thoát nước mưa xây mới tách riêng với hệ thống nước thải.
- Cải tạo hệ thống thoát nước hiện hữu khu vực trung tâm Thành phố.
- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng bằng công bê tông cốt thép, các tuyến cống thoát nước mưa được bố trí dọc theo các trục đường để thu nước từ nền chảy ra và thoát xuống các sông rạch gần nhất.

iii). *Lưu vực thoát nước:*

- Lưu vực 1 phía Đông Bắc sông Bến Tre, xả ra các sông rạch như rạch Cá Lóc, rạch Gò Đàn ở phía Đông và sông Bến Tre ở phía Nam. Riêng khu vực phía Bắc Thành phố thoát ra kênh Thương Phế Bình.
- Lưu vực 2 phía Tây Bắc sông Bến Tre, thoát ra các sông rạch: rạch Kiên Vàng, rạch Cái Cá, rạch Cái Hiên phía Tây khu trung tâm Thành phố, sông Bến Tre.
- Lưu vực 3 phía Nam sông Bến Tre hướng thoát nước chính ra sông Bến Tre và các rạch nối với sông Bến Tre như rạch Cái Cối, rạch Cá Trê, rạch Miếu, rạch Cầu Vĩ, rạch Thơm.

8.3. Quy hoạch cấp nước

i). Nhu cầu dùng nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước giai đoạn 2020 là : 39.200m³/ngày.
- Tổng nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 là : 43.000m³/ngày.

ii). Nguồn nước:

- Giai đoạn từ nay tới năm 2015: tiếp tục sử dụng 2 nhà máy nước hiện hữu là Sơn Đông và Hữu Định, nâng công suất nhà máy nước Sơn Đông lên 32.000m³/ngày xây dựng trạm bơm nước thô từ xã Tân Phú dẫn về nhà máy.
- Giai đoạn sau 2015 bổ sung thêm nguồn từ nhà máy nước huyện Châu Thành dẫn tuyến về cung cấp cho thành phố Bến Tre.
- Giai đoạn sau 2020 kết hợp với nguồn nước của vùng ĐBSCL với nhà máy nước chính của khu vực là nhà máy nước sông Tiền tại Tiền Giang.

iii). Mạng lưới cấp nước:

- Hệ thống mạng lưới hiện hữu của thành phố được giữ lại, cải tạo.
- Xây dựng mạng lưới cấp nước mới liên kết với hệ thống hiện hữu.
- Tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước cho giờ dùng nước lớn nhất với các thông số $Q_{\text{giờ max}} = 740 \text{ lít/s}$.
- Ống cấp nước xây dựng mới sử dụng vật liệu là ống gang dẻo đường kính D100 - D400.

8.4. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

i). Tiêu chuẩn thải nước và lưu lượng nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải giai đoạn 2020 là : 24.400m³/ngày.
- Tổng lưu lượng nước thải giai đoạn 2030 là : 34.500 m³/ngày.

ii). Giải pháp thoát nước bản:

- Đối với khu vực đô thị xây dựng mới, hệ thống thoát nước thải được xây dựng mới hoàn toàn đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Đối với khu vực trung tâm thành phố hiện hữu giải pháp thoát nước gồm hệ thống thoát nước chung hiện hữu đồng thời xây dựng hệ thống cống bao tách dòng, nước thải thu gom đưa về trạm xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT.

iii). Lưu vực thoát nước, vị trí các trạm xử lý: gồm 3 lưu vực chính

- Lưu vực thoát nước bản số 1: bao gồm khu nội thị hiện hữu và phần mở rộng, phía Đông và Đông Bắc được giới hạn bởi các sông như sông Bến Tre sông Hàm Luông, đường vành đai, kênh Chệt Sậy đưa về trạm xử lý số 1 (công suất $Q = 15.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, diện tích $F = 10\text{ha}$).
- Lưu vực thoát nước bản số 2: bao gồm phía Tây và Tây Bắc của khu vực Bắc sông Bến Tre dẫn về trạm xử lý số 2 ($Q = 5.000\text{m}^3/\text{ngày}$, $F = 5\text{ha}$).
- Lưu vực thoát nước bản số 3: bao gồm toàn bộ phía bờ Nam sông Bến Tre dẫn về trạm xử lý số 3 ($Q = 8.000\text{m}^3/\text{ngày}$, $F = 15\text{ha}$).

iv). Mạng lưới cống thoát nước:

- Cống thoát nước dùng cống BTCT cho loại tự chảy cống HDPE cho cống có áp từ các trạm bơm đưa ra.
- Cống có đường kính D300 – D600, độ dốc Min 1/D.

v). Công nghệ xử lý nước thải:

- Nước thải từ các công trình dân dụng đều phải được xử lý sơ bộ (qua các bể tự hoại đạt tiêu chuẩn), nước thải tiểu thủ công nghiệp phải được xử lý

cục bộ đảm bảo tiêu chuẩn không gây độc hại trước khi xả vào mạng lưới thoát nước chung.

- Toàn bộ nước thải được dẫn đến trạm xử lý tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN14-2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn.

vi). Xử lý rác và chất thải rắn:

- Khối lượng rác và chất thải rắn nội thị: 210 tấn/ngày.

- Khối lượng rác và chất thải rắn ngoại thị: 56 tấn/ngày.

- Xây dựng quy chế quản lý rác bao gồm việc phân loại rác từ nguồn phát sinh, phân loại và quản lý các loại rác độc hại, sơ đồ thu gom và xử lý, biện pháp chế tài để quản lý,..

- Trên các trục phố chính, khu thương mại, công viên, ... đều phải bố trí các nhà vệ sinh công cộng. Khoảng cách giữa các nhà vệ sinh công cộng không quá 2km.

vii). Nghĩa trang nhân dân:

- Giai đoạn đầu, tiếp tục sử dụng khu nghĩa trang nhân dân hiện hữu

- Giai đoạn dài hạn xây dựng mới nghĩa trang ở phía Bắc nằm trong ranh giới huyện Châu Thành có diện tích 10-15 ha.

8.5. Quy hoạch cấp điện

i). Chỉ tiêu cấp điện:

- Nội thị (giai đoạn 2020-2030): 1.500 KWh/người /năm (500W/người).

- Ngoại thị (giai đoạn 2020-2030): 700 KWh/người /năm (333W/người)

ii). Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho Thành phố là nguồn điện lưới quốc gia, qua trạm 110/22KV Bến Tre.

iii). Lưới điện phân phối 22KV:

- Lưới điện phân phối trung thế vận hành ở cấp điện áp 22KV. Các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng khả năng truyền tải điện.

- Trong các khu vực trung tâm, khu vực quan trọng của đô thị, các khu xây dựng mới, trước mắt cần xây dựng hệ thống cáp ngầm, các khu vực khác về lâu dài sẽ xây dựng cải tạo lưới điện đi ngầm.

- Các khu dân cư ngoại thị và các khu công nghiệp, lưới điện trung thế xây dựng đường dây trên không.

8.6. Quy hoạch thông tin liên lạc

i). Mạng chuyển mạch:

- Tăng dung lượng tổng đài trong thành phố Bến Tre lên khoảng 80.000 số để phục vụ người dân trong thành phố và các vùng lân cận.

- Hệ thống truyền dẫn: Sử dụng song song 2 phương thức truyền cáp quang (sử dụng chính) và truyền vi ba (để dự phòng).

Mạng truyền dẫn: Cáp trong mạng nội bộ chủ yếu vẫn sử dụng loại cáp đi trong cống bê (ngầm). Các tuyến cáp treo hiện hữu trong tương lai sẽ được ngầm hóa trên các tuyến trục giao thông nội thị để tạo mỹ quan đô thị trong tương lai.

ii). Số máy điện thoại dự kiến:

- Năm 2020 số máy điện thoại dự kiến khoảng 150.000 máy.

- Năm 2030 số máy điện thoại dự kiến khoảng 240.000 máy.

8.7. Các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường

i). Các biện pháp khống chế chất thải rắn:

- Tổ chức thu hồi chất thải rắn chuyên đến các điểm tập kết để cầu rác vào các xe ép rác, đưa đến khu xử lý rác của thành phố để xử lý
- Việc thu gom rác thải được tổ chức thu gom hàng ngày, khuyến khích người dân phân loại rác tại nguồn.
- Với khu vực bệnh viện phải có lò đốt rác y tế đạt tiêu chuẩn

ii). Các biện pháp khống chế tiếng ồn, ô nhiễm không khí:

- Xây dựng khung pháp lý và kiểm tra nghiêm ngặt các hoạt động xây dựng, phương tiện giao thông là những nguồn tạo tiếng ồn trong đô thị
- Xử lý ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt: nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu do các hoạt động sản xuất, việc sử dụng than dầu đun nấu. cần khuyến khích người dân dùng ga, điện thay cho việc đun nấu bằng than, dầu, di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra khỏi nội thành.

iii). Các biện pháp khống chế ô nhiễm nước mưa và nước thải:

- Bắt buộc các công trình phải có bể tự hoại xây dựng đúng quy cách.
- Khu vực bệnh viện nước thải cần xử lý triệt để nghiêm cấm việc xả thải ra môi trường khi chưa qua xử lý.
- Nước thải sinh hoạt được thu gom đưa về trạm xử lý tập trung của thành phố theo quy hoạch chung để xử lý đạt tiêu chuẩn.

9. Các định hướng cơ bản trong giai đoạn đầu (5-10 năm)

Ưu tiên đầu tư phát triển khu vực các xã Bình Phú, Mỹ Thạnh An; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa để trong giai đoạn 2015 -2020 các đơn vị hành chính trên sẽ trở thành phường mới trong thành phố Bến Tre.

Phát triển gắn kết 2 xã ngoại thị thuộc mới sát nhập từ huyện Châu Thành là Mỹ Thành và một phần xã Hữu Định vào không gian thành phố Bến Tre.

Ưu tiên phát triển bộ khung giao thông cơ bản gồm một số tuyến chính gắn kết với hệ thống giao thông hiện hữu trong trung tâm của Thành phố làm động lực phát triển một số khu vực đô thị mới.

Nâng cấp, cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu, xây dựng các khu tái định cư phục vụ các dự án đầu tư.

Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Phú Hưng và di dời các cơ sở sản xuất trong nội thành vào cụm công nghiệp.

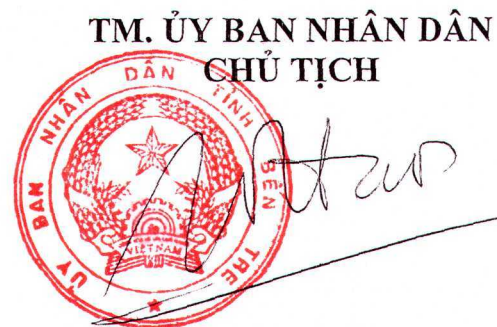
Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch chung được duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Bến Tre đến năm 2030 theo đúng quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;
2. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới theo quy định hiện hành;
3. Phối hợp các sở, ngành liên quan quản lý xây dựng trong phạm vi vùng quy hoạch đã được phê duyệt;
4. Triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch và phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan trong quá trình đầu tư xây dựng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT - UBND tỉnh;
- Phòng TCĐT (CQL), TH;
- Lưu VT.



Võ Thành Hạo